UNIT 6: LEARNING AND DOING

| WORDS | ENGLISH MEANING | EXAMPLE | VIETNAMESE MEANING |
|---|--|---|---------------------------------|
| 1. achieve (v) /əˈtʃiːv/ | to succeed in reaching a particular goal, status or standard, especially by making an effort for a long time | They have both achieved great results. | - đạt được |
| 2. brain (n) /breɪn/ | the organ inside the head that controls movement, thought, memory and feeling | The human brain is a complex organ. | - não |
| 3. clever (adj) /klɪə(r)/ | easy to understand and not confusing | She gave me clear and precise directions. | - dễ dàng |
| 4. concentrate (v) /ˈkɒnsntreɪt/ | to give all your attention to something and not think about anything else | I can't concentrate with all that noise going on. | - tập trung |
| 5. consider (v) /kən'sıdər/ | to think about something carefully, especially in order to make a decision | I'd like some time to consider. | - xem xét, cân nhắc |
| 6. course (n) /kɔːs/ | a series of lessons or lectures on a particular subject | I want to do a course in art and design. | - khóa học |
| 7. degree (n) /dɪˈgriː/ | the qualification obtained by students who successfully complete a university or college course | My brother has a master's degree from Harvard. | - bằng đại học |
| 8. experience (v, n) /ık'spıəriəns/ | the knowledge and skill that you have gained through doing something for a period of time; the process of gaining this | My lack of practical experience was a disadvantage. | - kinh nghiệm, trải nghiệm |
| 9. expert (n, adj) /'eksp3:t/ | a person with special knowledge, skill or training in something | She is a world expert on butterflies. | - chuyên gia, tài giỏi |
| 10. fail (v) /feɪl/ | to not be successful in achieving something | I tried to cheer her up, but failed miserably. | - thất bại |
| 11. guess (v) /ges/ | to try and give an answer or make a judgement about something without being sure of all the facts | I don't really know. I'm just guessing. | - đoán |
| 12. hesitate (v) /'hezıteıt/ | to be slow to speak or act because you feel uncertain or nervous | He seemed to hesitate a second. | - do dự |
| 13. instruction (n) /ɪnˈstrʌkʃn/ | detailed information on how to do or use something | There are instructions that tell you where everything goes. | - sự hướng dẫn, chỉ dẫn |
| 14. progress (n) /'prəuses/ | a series of things that are done in order to achieve a particular result | Repeat this process until the entire area is tiled. | - quá trình, quy trình |
| 15. mark (v, n) /mɑːk/ | to give marks to students' work | I hate marking exam papers. | - chấm điểm, điểm |
| 16. mental (adj) /'mentl/ | connected with or happening in the mind; involving the process of thinking | The elderly woman has the mental capacity of a child. | - thuộc về tinh thần |
| 17. pass (v) /pa:s/ | to achieve the required standard in an exam, a test, etc. | I'm not really expecting to pass first time. | - qua, vượt qua |
| 18. qualification (n) /ˌkwɒlɪfɪˈkeɪʃn/ | an exam that you have passed or a course of study that you have successfully completed | He left school with no formal qualifications. | - bằng cấp |
| 19. remind (v) /rɪˈmaɪnd/ | to help somebody remember something, especially something important that they must do | I loved her and wanted to remind her of that. | - nhắc, gợi nhắc |
| 20. report (n) /rɪˈpɔːt/ | a written or spoken account of an event, especially one that is published or broadcast | Are these news reports true? | - bài báo cáo |
| 21. revise (v) /rɪˈvaɪz/ | to prepare for an exam by looking again at work that you have done | I can't come out tonight. I have to revise. | - ôn tập |
| 22. search (v, n) /ˈriːsɜːtʃ/ | a careful study of a subject, especially in order to discover new facts or information about it | They are raising money for cancer research. | - bài nghiên cứu, nghiên cứu |
| 23. skill (n) /skɪl/ | the ability to do something well | The job requires skill and an eye for detail. | - kĩ năng |

| 24. smart (adj) | intelligent | Why do smart people do such stupid | - thông minh |
|---------------------|-------------------------------------|------------------------------------|---------------------|
| /sma:t/ | | things? | |
| 25. subject (n) | an area of knowledge studied in a | Biology is my favourite subject. | - môn học |
| /ˈsʌbdʒɪkt/ | school, college, etc. | | |
| 26. talented (adj) | having a natural ability to do | Some of these young musicians are | - tài năng |
| /ˈtæləntɪd/ | something well | incredibly talented. | |
| 27. term (n) /ts:m/ | the fixed period of time that | He served a short term for drunk | - học kì |
| | something lasts for | driving. | |
| 28. wonder (v) | to think about something and try to | 'Why do you want to know?' 'No | - băn khoăn, tự hỏi |
| /ˈwʌndər/ | decide what is true, what will | particular reason. I was just | |
| | happen, what you should do, etc. | wondering.' | |

PHRASAL VERBS

| WORDS | ENGLISH MEANING | EXAMPLE | VIETNAMESE MEANING |
|---------------|---|-----------------------------------|--------------------|
| 1. cross out | - draw a line through sth written | If you think it's wrong, cross it | - gạch bỏ |
| | | out and write it again. | |
| 2. look up | - try to find information in a book, etc | I looked it up in the dictionary. | - tra cứu |
| 3. point out | - tell sb important information | He pointed out the dangers of | - chỉ ra |
| | | driving alone. | |
| 4. read out | - say sth out loud which you are reading | He read out all names. | - đọc lớn tiếng |
| 5. rip up | - tear into pieces | I ripped up the letter. | - xé thành mảnh |
| 6. rub out | - remove with a rubber | He rubbed out his painting. | - tẩy xóa |
| 7. turn over | - turn sth to the other side is towards you | I turned over the paperback. | - lật sang trang |
| 8. write down | - write information on a piece of paper | I wrote down some fomulas. | - viết ra |

PREPOSITIONAL PHRASES

| WORDS | EXAMPLE | VIETNAMESE MEANING |
|------------------|---|----------------------|
| 1. by heart | I learned the poem by heart. | - ghi nhớ, học thuộc |
| 2. for instance | What would you do, for instance, if you found a member of | - ví dụ |
| | staff stealing? | |
| 3. in conclusion | In conclusion, I still live alone kết luận | |
| 4. in fact | He was in fact near death by the time they reached him thực ra | |
| 5. in favour of | I'm all in favour of equal pay for equal work tán thành, ủng hộ | |
| 6. in general | In general, Japanese cars are very reliable and breakdowns - nhìn chung | |
| | are rare. | |

WORD PATTERNS

| WORDS | EXAMPLE | VIETNAMESE MEANING |
|-------------------------|--|--------------------|
| 1. capable of | I am capable of working effectively. | - có thể |
| 2. talented at | She is talented at singing. | - có tài năng |
| 3. cheat at/in | He cheated in the final exam. | - gian lận |
| 4. confuse sb with | I confused him with my old friend. | - nhầm lẫn ai với |
| 5. continue with | She continued with my research tiếp tục với | |
| 6. cope with | I tried to cope with the upcoming problems đương đầu, đối phó | |
| 7. help (sb) with | My mom helped with my cooking giúp ai với | |
| 8. know about | They knew about private life biết về cái gì | |
| 9. learn about | She's very keen to learn about Japanese culture học về cái gì đó | |
| 10. succeed in | I am trying to succeed in life thành công trong | |
| 11. an opinion about/of | She has an opinion about bullying. | - quan điểm về |
| 12. a question about | I have a question about wild animals câu hỏi về, băn khoăn về | |

WORD FORMS

| 1. begin | /bɪˈgɪn/ | (v) bắt đầu |
|----------------|---------------|-----------------------------|
| 2. began | /bɪˈgæn/ | (v) động từ V2 của begin |
| 3. begun | /bɪˈgʌn/ | (v) động từ V3 của begin |
| 4. beginning | /bɪˈgɪnɪŋ/ | (n) sự bắt đầu, sự khởi đầu |
| 5. beginner | /bɪˈgɪnər/ | (n) người mới bắt đầu |
| 6. brave | /breɪv/ | (adj) can đảm |
| 7. bravery | /ˈbreɪvəri/ | (n) sự can đảm |
| 8. correct | /kəˈrekt/ | (adj) đúng, chính xác |
| 9. incorrect | /ˌɪn.kəˈrekt/ | (adj) không chính xác |
| 10. correction | /kəˈrek.∫ən/ | (n) sự chính xác |

| 11. divide | /dɪˈvaɪd/ | (v) chia, phân chia |
|-----------------|------------------|-------------------------|
| 12. division | /dɪˈvɪʒ.ən/ | (n) sự phân chia |
| 13. educate | /ˈedʒ.u.keɪt/ | (v) giáo dục |
| 14. education | /ˌedʒ.ʊˈkeɪ.ʃən/ | (n) sự giáo dục |
| 15. instruct | /ɪnˈstrʌkt/ | (v) hướng dẫn |
| 16. instruction | /ɪnˈstrʌk.ʃən/ | (n) sự hướng dẫn |
| 17. instructor | /ɪnˈstrʌk.tər/ | (n) người hướng dẫn |
| 18. memory | /ˈmem.ər.i/ | (n) khả năng ghi nhớ |
| 19. memorise | /ˈmem.ə.raɪz/ | (v) ghi nhớ |
| 20. memorial | /məˈmɔː.ri.əl/ | (adj) tưởng nhớ |
| 21. refer | /rɪˈfɜːr/ | (v) ám chỉ |
| 22. reference | /'refrəns/ | (n) sự ám chỉ |
| 23. silent | /ˈsaɪ.lənt/ | (adj) yên lặng |
| 24. silence | /ˈsaɪ.ləns/ | (n) sự yên tĩnh/lặng |
| 25. silently | /ˈsaɪ.lənt.li/ | (adv) một cách yên lặng |
| 26. simple | /ˈsɪm.pəl/ | (adj) đơn giản |
| 27. simplify | /ˈsɪm.plɪ.faɪ/ | (v) làm cho đơn giản |
| 28. simplicity | /sɪmˈplɪs.ə.ti/ | (n) sự đơn giản |